

Bản án số: 05/2017/KDTM-PT

Ngày 17-7-2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hữu Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Kim Nhung

Bà Từ Thị Hải Dương

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên - Thư ký TAND tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình: Bà Trần Thị Trung
- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05 /2016/TLPT - KDTM ngày 12 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2016/ST-KDTM ngày 08/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31 /2017/QĐ-PT ngày 12/6/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng N Việt Nam. Địa chỉ: Số 18 D, phường Đ, quận L, Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng N Việt Nam

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Chí K –Giám đốc Ngân hàng N Việt Nam Chi nhánh huyện T, tỉnh Quảng Bình; Địa chỉ: Số 37 V, thị trấn L,

huyện T, tỉnh Quảng Bình; Theo văn bản Ủy quyền số: 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014, có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn S - sinh năm 1963, Bà Lưu Thị T - sinh năm 1965, đều trú tại: thôn K, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Minh T - Văn phòng luật sư D thuộc đoàn Luật sư tỉnh Quảng Bình; Địa chỉ: 72 Đ, thành phố H, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án đại diện theo Ủy quyền của Nguyên đơn Ngân hàng N Việt Nam (ông Lê Chí K) trình bày: Ngày 25/4/2012 bà Lưu Thị T đã ký hợp đồng tín dụng số 964/HĐTD với phòng giao dịch K - Chi nhánh Ngân hàng N huyện T vay với số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn cho vay của hạn mức tín dụng 12 tháng, hạn trả cuối cùng vào ngày 26/02/2013.

Đảm bảo cho khoản vay này bà Lưu Thị T và ông Nguyễn S đã dùng tài sản của vợ chồng thế chấp đó là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên thửa đất số 83, tờ bản đồ số 1, diện tích 277 m² giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB818165 do UBND huyện T cấp ngày 19/8/2010 mang tên ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T vị trí thửa đất tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình theo Hợp đồng thế chấp số 964/HĐTC ngày 25/4/2012, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T ngày 25/4/2012.

Quá trình thực hiện Hợp đồng bà Lưu Thị T, ông Nguyễn S chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ vay mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần có văn bản đòi nợ, phối hợp với chính quyền địa phương mời ông, bà làm việc nhưng ông, bà đều có thái độ không hợp tác, gây khó khăn cho Hội đồng xử lý nợ, số nợ trên hiện đã quá hạn. Vì vậy Ngân hàng N Việt Nam yêu cầu bà Lưu Thị T, ông Nguyễn S phải trả nợ cho Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 08/9/2016 là 463.319.443 đồng trong đó nợ gốc 250.000.000 đồng, nợ lãi 213.319.443 đồng và tiếp tục chịu lãi phát sinh từ nợ gốc cho đến khi trả hết nợ. Trong trường hợp bà Lưu Thị T, ông Nguyễn S không trả nợ đề nghị xử lý tài sản của vợ chồng ông Nguyễn S và bà Lưu Thị T đã thế chấp tại Ngân hàng để thu hồi nợ.

Theo trình bày của bà Lưu Thị T, ông Nguyễn S: Thì gia đình ông, bà không có sổ đỏ, bà Nguyễn Thị R tự bỏ tiền làm sổ đỏ rồi đưa sổ xuống Ngân hàng để vay vốn. Khi đánh giá tài sản thì chị H cán bộ phòng Giao dịch K nói nhà cấp 4 chỉ vay được 120.000.000 đồng nhưng khi làm hồ sơ cho vay

230.000.000 đồng, từ đó chị R tự đi trả lãi cho Ngân hàng. Đến tháng 3/2012 chị R vỡ nợ ông, bà mới biết khế vay là 230.000.000 đồng, bà T xuống Ngân hàng thì chị H đã chuyển công tác nơi khác. Ông S, bà T làm đơn kiện Ngân hàng thì anh H phụ trách khế vay của ông, bà bảo dừng kiện để anh H giúp đảo khế kéo dài thời gian chờ chị R bán nhà lấy tiền trả nợ. Ông S, bà T tin tưởng anh H không ngờ anh H lừa vợ chồng ông, bà lập hồ sơ vay mới. Chị R trả tiền lãi quý cuối năm 2011 và quý 1 của năm 2012 là 20.000.000 đồng, anh H lấy 20.000.000 đồng tiền lãi đắp vào tiền gốc làm hồ sơ cho vay 250.000.000 đồng. Do đó ông S, bà T không đồng ý với đơn kiện của Ngân hàng đề nghị đình chỉ vụ án vì khoản vay này do bà R vay và cán bộ Ngân hàng lừa vợ chồng ông, bà.

Tại Bản án sơ thẩm số 02/1016/KDTM-ST ngày 08/9/2016, Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã quyết định: Áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005, các Điều 110, 342, 343, 344, 348, 351, 355, 715, 717, 718, 719, 720, 721 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 166, 167, 179 Luật đất đai năm 2013, xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T yêu cầu đình chỉ vụ án.

- Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng N Việt Nam xử buộc ông Nguyễn S và bà Lưu Thị T trả nợ cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền 463.319.000 đồng (làm tròn số) trong đó nợ gốc 250.000.000 đồng, nợ lãi 213.319.000 đồng (làm tròn số). Trường hợp ông Nguyễn S và bà Lưu Thị T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì nguyên đơn Ngân hàng N Việt Nam có quyền xử lý toàn bộ tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng đã ký kết số 964/HĐTC ngày 25/4/2012.

- Giao cho Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Quảng Bình – Phòng Giao dịch K tiếp tục tạm giữ các loại giấy tờ liên quan đến thế chấp tài sản để bảo đảm thi hành án, cụ thể là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB18165 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 19/8/2010. Tại thửa đất số 83 tờ bản đồ số 1 xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình mang tên ông Nguyễn S và bà Lưu Thị T.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 14/9/2016 bà Lưu Thị T, ông Nguyễn S có đơn kháng cáo với nội dung: Ông, bà không nhất trí với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch. Vì cho rằng khoản vay đã hết thời hạn khởi kiện, mặt khác trong vụ án

này khi xét xử phải triệu tập bà Nguyễn Thị R nhưng Toà án đã bỏ sót. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm quan điểm của Viện kiểm sát: Việc án sơ thẩm tuyên buộc bà T trả nợ vay của Ngân hàng N Việt Nam là có căn cứ, tuy nhiên, án sơ thẩm buộc ông S có nghĩa vụ trả nợ là không đúng vì đứng tên trên khế vay là bà Lưu Thị T nên cần sửa án theo hướng không buộc ông S phải trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm căn cứ vào đơn tố cáo của ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T đối với ông Hồ Minh H cán bộ Ngân hàng N Chi nhánh K huyện T, tỉnh Quảng Bình. Căn cứ vào Thông báo số 60/TB-PC41 ngày 23/9/2016 của văn phòng cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Bình, Công văn số 01/CSĐT ngày 18/11/2016 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T. Do cần đợi kết quả điều tra xác minh của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T vì vậy Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã ra Quyết định số 01/2016/QĐ-PT ngày 25/11/2016 tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án. Ngày 11/4/2017 Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình nhận được báo cáo kết quả điều tra, xác minh của Công an huyện T. Xét thấy căn cứ tạm đình chỉ không còn nên Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã ra Quyết định số 25/2017/QĐPT-KDTM ngày 13/4/2017 tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, các bên đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến Luật sư.

Xét các nội dung kháng cáo của bà Lưu Thị T và ông Nguyễn S, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Hợp đồng tín dụng số 964/HĐTD giữa Ngân hàng N Việt Nam (Phòng giao dịch K - Chi nhánh huyện T) với bà Lưu Thị T được ký kết ngày 25/4/2012, mục đích vay là kinh doanh hải sản, hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn trả cuối cùng ngày 26/02/2013. Quá trình vay bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như cam kết nên khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Không có chứng từ nào thể hiện bà T đã trả nợ gốc, nợ lãi. Theo đó bà Lưu Thị T đã vi phạm Điều 2, Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 964/HĐTD về thời hạn trả nợ gốc và nợ lãi. Khi bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền khởi kiện yêu cầu trả nợ theo hợp đồng. Về hiệu lực của Hợp đồng tại Điều 9 của Hợp đồng

nêu rõ “Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký và được thanh lý khi bên B hoàn trả xong cả gốc và lãi hoặc các bên thay thế bằng hợp đồng tín dụng khác”. Tại hồ sơ cũng thể hiện Ngân hàng đã có nhiều Giấy báo nợ đến hạn, Giấy báo nợ quá hạn, Giấy báo trả nợ báo lãi tiền vay gửi cho bà Lưu Thị T có một số giấy bà T đã ký nhận. Nên Ngân hàng N Việt Nam có quyền khởi kiện buộc bà Lưu Thị T thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng bất cứ thời điểm nào nếu bên vay vi phạm thỏa thuận ghi trong hợp đồng tín dụng. Theo điểm b khoản 3 Điều 23 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử xét thấy đối với tranh chấp về hợp đồng tín dụng đây là loại hợp đồng đặc thù được điều chỉnh bởi Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn của ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bà Lưu Thị T vay tiền của Ngân hàng N Việt Nam (Phòng giao dịch K - Chi nhánh huyện T) tại hợp đồng tín dụng số 964/HĐTD ngày 25/4/2012 thì được điều chỉnh bằng hợp đồng tín dụng số 964/HĐTD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi bà Lưu Thị T thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi (bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn) theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong. Do đó đối với kháng cáo yêu cầu đình chỉ giải quyết vụ án vì thời hiệu khởi kiện vụ án đã hết của bà Lưu Thị T, ông Nguyễn S không có căn cứ chấp nhận.

Tại các đơn kiến nghị gửi cho Tòa án, bà Lưu Thị T ông Nguyễn S cũng cho rằng về thủ tục làm hợp đồng tín dụng cùng các giấy tờ liên quan khác đến việc vay vốn do ông H, bà H, bà R cấu kết với nhau làm vợ chồng ông bà không biết và không ký nhận vào bất cứ giấy tờ gì. Sự việc này ngày 22/9/2016 Công an huyện T cũng đã tiếp nhận đơn tố cáo của ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T. Qua kết quả điều tra, xác minh thu thập tại biên bản lấy lời khai bà Lưu Thị T, ông Nguyễn S ngày 03/11/2016 tại công an huyện T ông S, bà T thừa nhận việc ký tên vào các thủ tục vay vốn và thế chấp tại Hợp đồng số 964/HĐTD ngày 25/3/2012 tại Ngân hàng do vợ chồng ông bà ký. Riêng các giấy tờ khác như biên bản định giá tài sản bảo đảm số 964 ngày 25/4/2012, biên bản kiểm tra sau khi cho vay ngày 05/5/2012, giấy báo trả lãi tiền vay ngày 18/01/2013 và ngày 11/12/2012, giấy báo nợ đến hạn ngày 17/01/2013 và ngày 30/1/2013 được ký tên giống chữ viết của vợ chồng ông, bà chứ thực tế vợ chồng ông, bà không ký. Tuy nhiên theo Kết luận giám định số 75/GĐ-PC54 ngày 30/11/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Bình và Báo cáo kết quả điều tra xác minh đơn tố giác tội phạm của ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T ngày 07/12/2016 của Cơ quan điều tra Công an huyện T thì chữ ký dạng chữ viết của ông S, bà T trong hồ sơ vay vốn theo Hợp đồng tín dụng số 964/HĐTD ngày 25/4/2012 đều do

ông S, bà T ký vào hồ sơ nên ông Nguyễn S bà Lưu Thị T cho rằng không ký vào các giấy tờ trong hồ sơ vay vốn là không đúng. Tại phiên toà phúc thẩm, bà R cho rằng bà là người cầm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T làm thủ tục vay tiền để sử dụng chứ bà T không biết nhưng vẫn thừa nhận bà T ký trên khế vay, vấn đề này cũng mới chỉ là lời khai của bà R mà chưa có cơ sở để khẳng định.

Về yêu cầu đưa bà Nguyễn Thị R vào tham gia vụ án. Theo yêu cầu của ông Nguyễn S và bà Lưu Thị T, Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã triệu tập bà Nguyễn Thị R. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2016 và tại phiên toà bà Nguyễn Thị R trình bày: Do mối quan hệ thân thiết nên đã mượn sổ đỏ của ông S bà T thế chấp vay Ngân hàng. Bà R thừa nhận số tiền vay do bà sử dụng và nhận trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên yêu cầu này của bà R không được Ngân hàng đồng ý. Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 964/HĐTD Hợp đồng thế chấp số 964/HĐTC ngày 25/4/2012, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T ngày 25/4/2012 Ngân hàng N Việt Nam khởi kiện vợ chồng ông Nguyễn S và bà Lưu Thị T là có căn cứ. Ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T có quyền khởi kiện bà R bằng một vụ án khác. Án sơ thẩm xác định nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn S là không có căn cứ, cần sửa án sơ thẩm vấn đề này.

Xét thấy các nội dung kháng cáo mà ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T nêu ra đều không có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Xét đơn xin miễn giảm của ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T do hoàn cảnh khó khăn, ông Nguyễn S là thương binh được Uỷ ban nhân dân xã T nơi ông bà cư trú xác nhận. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án miễn nộp án phí cho ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 02/1016/KDTM-ST ngày 08/9/2016, Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch:

Áp dụng Điều 306 Luật thương mại năm 2005, các Điều 110, 342, 343, 344, 348, 351, 355, 715, 717, 718, 719, 720, 721 Bộ luật dân sự năm 2005; các

Điều 166, 167, 179 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T yêu cầu đình chỉ vụ án.

2. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng N Việt Nam xử: Buộc bà Lưu Thị T trả nợ cho Ngân hàng N Việt Nam số tiền 463.319.000 đồng (làm tròn số) trong đó nợ gốc 250.000.000 đồng, nợ lãi 213.319.000 đồng (làm tròn số). Trường hợp bà Lưu Thị T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì nguyên đơn Ngân hàng N Việt Nam có quyền xử lý toàn bộ tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng đã ký kết số 964/HĐTC ngày 25/4/2012.

Giao cho Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Quảng Bình – Phòng Giao dịch K tiếp tục tạm giữ các loại giấy tờ liên quan đến thế chấp tài sản để bảo đảm thi hành án, cụ thể là Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BB18165 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 19/8/2010. Tại thửa đất số 83 tờ bản đồ số 1 xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình mang tên ông Nguyễn S và bà Lưu Thị T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị

3. Về án phí: Nguyên đơn Ngân hàng N Việt Nam không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.830.000 đồng theo biên lai số 0001719 ngày 13/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn ông Nguyễn S, bà Lưu Thị T không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Kể từ ngày kể tiếp sau ngày xét xử sơ thẩm (08/9/2016) cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền nợ gốc chưa trả theo mức lãi suất thoả thuận tại hợp đồng tín dụng để trả cho bên được thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Đương sự;
- Luật sư;
- Lưu: Toà Kinh tế, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Tuyền